

# KHÁI NIỆM MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ PHÂN LOẠI CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

THS. TRỊNH TIẾN VIỆT \*

## 1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự

Trong các bộ luật hình sự Việt Nam, các nhà làm luật nước ta đều chưa ghi nhận khái niệm miễn trách nhiệm hình sự. Còn dưới góc độ khoa học luật hình sự còn tồn tại một số quan điểm khác nhau về vấn đề này.

Quan niệm của tác giả Kêlina X.G (Liên bang Nga) về khái niệm miễn trách nhiệm hình sự tương đối hẹp khi cho rằng: "*Miễn trách nhiệm hình sự là việc hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức bản án*"<sup>(1)</sup>. Nếu đánh giá dưới góc độ lí luận và thực tiễn của luật hình sự Việt Nam, chúng tôi khó có thể đồng ý với quan điểm này. Bởi lẽ, nếu coi miễn trách nhiệm hình sự chỉ là việc hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người phạm tội dưới hình thức bản án là chưa đầy đủ và chưa bao quát đồng thời mới chỉ xem nó được áp dụng hạn chế về phạm vi chủ thể, giai đoạn và văn bản áp dụng. Do đó, nếu người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trong các giai đoạn trước khi xét xử (giai đoạn điều tra, truy tố) thì không chỉ là sự hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức một bản án mà còn là sự hủy bỏ hậu quả tiêu cực (chấm dứt hoạt động tố tụng hình sự đối với vụ án và cả đối với người phạm tội) dưới hình thức văn bản đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án nữa đồng thời trong đó thể hiện nội dung

như: Người phạm tội (có thể) không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và trường hợp ở giai đoạn khởi tố - điều tra nếu họ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì đương nhiên sẽ kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp nữa, đó là miễn bị quyết định hình phạt và miễn kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự và miễn bị mang án tích từ phía bản án do tòa án đưa đến như những trường hợp thông thường khác. Theo quy định của pháp luật nước ta, miễn trách nhiệm hình sự do cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án tùy thuộc vào các giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng (các điều 164, 169, 181, 249 và 314 BLTTHS năm 2003).

Tác giả Suzanne Wennberg (Thụy Điển) lại khẳng định: "*Miễn trách nhiệm hình sự là nguyên tắc của luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn trách nhiệm hình sự và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không*

\* Giảng viên Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội

được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ".<sup>(2)</sup> Tương tự, quan điểm này chúng tôi cho rằng cũng chưa hợp lí, bởi lẽ không thể coi miễn trách nhiệm hình sự là nguyên tắc của luật hình sự, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Theo pháp luật hình sự nước ta, miễn trách nhiệm hình sự chỉ là một trong các nội dung (hay quy phạm, chế định) thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật hình sự Việt Nam (chứ không phải là nguyên tắc cơ bản theo đúng nghĩa - là tư tưởng có tính chất chỉ đạo thể hiện trong hoạt động xây dựng, áp dụng và giải thích pháp luật hình sự) được áp dụng khi xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu phòng và chống tội phạm, cũng như nội dung giáo dục, cải tạo họ khi có những điều kiện nhất định (phản ánh chính sách phân hóa). Đặc biệt, hành vi của người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự đã thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tương ứng nào đó trong Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự (thỏa mãn cả yếu tố khách quan và chủ quan của tội phạm). Hơn nữa, người được miễn trách nhiệm hình sự hoàn toàn đáp ứng các điều kiện với tư cách là chủ thể của tội phạm. Do đó, không thể coi hành vi của người này không là tội phạm được, bởi vì như vậy là không chính xác về mặt lí luận và không phản ánh đúng đắn bản chất pháp lí của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự. Miễn

trách nhiệm hình sự hoàn toàn khác biệt với trường hợp không có tội phạm về nội dung, bản chất và hậu quả pháp lí.

Gần đây có quan điểm của các tác giả Agnē Barans Kaitē & Jonas Prapiestis (Cộng hòa Latvia) quan niệm như sau: "*Miễn trách nhiệm hình sự là chế định được quy định trong luật hình sự... phản ánh những nỗ lực của các nhà làm luật trong việc phối hợp và bảo đảm sự đồng thuận giữa các lợi ích khác nhau. Chế định này không chỉ bao hàm các tiền đề pháp lí mang tính tiên quyết nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự mà còn hàm chứa các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự (sự tương xứng giữa tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và mức độ của trách nhiệm hình sự đối với hành vi đó), qua đó tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác...*"<sup>(3)</sup>. Chúng tôi nhận thấy quan điểm này đã có phần hợp lí ở chỗ chỉ ra được miễn trách nhiệm hình sự đúng là chế định được quy định trong luật hình sự nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự, đồng thời hàm chứa và thể hiện trong đó các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự tiến bộ như: Pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự, qua đó tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác song nội hàm khái niệm lại đi sâu vào chỉ rõ ý nghĩa chính trị - pháp lí, mà chưa tập trung làm rõ bản chất pháp lí, điều kiện và đối tượng bị áp dụng cũng như hậu quả pháp lí tương ứng như trong pháp luật hình sự nước ta, do đó,

nó chỉ có giá trị tham khảo làm định hướng hoàn thiện hơn khái niệm đã nêu và việc ghi nhận cũng như nhận thức chế định này trên thực tế để áp dụng chính xác và đúng đắn.

Còn trong khoa học luật hình sự Việt Nam, về cơ bản, các nhà khoa học đều thống nhất nội dung của khái niệm miễn trách nhiệm hình sự song tổng kết lại chúng tôi có thể chia làm năm nhóm chính: 1) Nhóm ghi nhận nội dung và chỉ rõ bản chất pháp lý; 2) Nhóm ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý nhưng không đề cập thẩm quyền áp dụng và giai đoạn áp dụng; 3) Nhóm ghi nhận nội dung, thẩm quyền áp dụng và đặc biệt là hình thức pháp lý; 4) Nhóm ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý trực tiếp trong giai đoạn tương ứng là xét xử nhưng không ghi nhận thẩm quyền áp dụng; 5) Nhóm ghi nhận nội dung, phân định các giai đoạn áp dụng, thẩm quyền áp dụng và hậu quả pháp lý mà chúng tôi đã phân tích trong bài viết khác<sup>(4)</sup>. Như vậy, dưới góc độ khoa học, khái niệm này được hiểu như sau: *Miễn trách nhiệm hình sự là việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền, tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng không buộc một người đáp ứng những điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do phạm tội, nếu xét thấy việc truy cứu trách nhiệm hình sự người đó là không cần thiết mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội.*

Xuất phát từ khái niệm nêu trên và qua nghiên cứu những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về miễn trách

nhiệm hình sự, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản sau đây:

*Một là, bên cạnh sự lên án hành vi của người phạm tội, miễn trách nhiệm hình sự còn là một trong những biện pháp hữu hiệu của Nhà nước để thực hiện chính sách phân hóa và thể hiện nguyên tắc xử lý - “nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”, “trùng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo” trong chính sách hình sự Việt Nam. Do đó, chính sách phân hóa này, đúng như tác giả Đào Trí Úc đã viết: “Cũng là một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội... và việc quy định chế định miễn trách nhiệm hình sự... chứng tỏ rằng, con đường cơ bản, hậu quả cơ bản của tội phạm là trách nhiệm hình sự và hình phạt và chấp hành hình phạt, còn tha miễn chỉ là trường hợp cá biệt, cụ thể, khi hoàn cảnh cụ thể đòi hỏi...”<sup>(5)</sup>*

*Hai là, miễn trách nhiệm hình sự cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự nước ta, tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, không buộc phải cách li người phạm tội ra khỏi cộng đồng xã hội.*

*Ba là, miễn trách nhiệm hình sự gắn liền và quan hệ chặt chẽ với chế định trách nhiệm hình sự. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự cũng xuất phát từ khái niệm trách nhiệm hình sự mà nội dung của chúng đã được đề cập trong bài viết khác<sup>(6)</sup>. Song để khẳng định mối quan hệ giữa hai chế định*

này, chúng tôi hoàn toàn tán thành với quan điểm khoa học của tác giả Lê Thị Sơn khi viết: “*Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm pháp lí đặt ra đối với người phạm tội thì miễn trách nhiệm hình sự, miễn hậu quả pháp lí của việc phạm tội cũng chỉ có thể đặt ra đối với người phạm tội. Không thể áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với người không có hành vi thỏa mãn dấu hiệu pháp lí của một cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự*”<sup>(7)</sup>.

Bốn là, miễn trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người mà trong hành vi của họ đã thỏa mãn các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự nhưng họ lại có những điều kiện nhất định để được miễn trách nhiệm hình sự. Ngoài ra, vì người được miễn trách nhiệm hình sự bị coi là người đã thực hiện hành vi phạm tội, cho nên họ không được (không có quyền được) bồi thường thiệt hại theo Nghị quyết số 388/2003/NQTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra (điểm a khoản 1 Điều 2).

Năm là, người được miễn trách nhiệm hình sự không phải chịu các hậu quả pháp lí hình sự bất lợi của việc phạm tội như: Họ (có thể) không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích... Lưu ý, ở đây là họ có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự... chứ không thể khẳng định một cách dứt khoát như tác giả Lê Văn Luật

khi cho rằng: “*miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội tức là miễn truy cứu trách nhiệm hình sự...*”<sup>(8)</sup>. Bởi lẽ, theo các quy định của pháp luật Việt Nam giả thiết nếu ở giai đoạn truy tố người phạm tội mới được cơ quan Viện kiểm sát áp dụng văn bản đình chỉ và miễn trách nhiệm hình sự thì lúc này việc truy cứu trách nhiệm hình sự đã được tiến hành và trải qua một giai đoạn trước đó (giai đoạn điều tra), cũng như cơ quan điều tra đã đưa người này vào vòng xoáy “tố tụng” rồi. Mặc dù theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành, các nhà làm luật chưa quy định nhưng căn cứ vào Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao “Về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật” và thực tiễn xét xử cho thấy người này vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp-tác động về mặt pháp lí thuộc các ngành luật khác như: tố tụng hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật...

## **2. Phân loại các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự**

Trong tuyển tập nghiên cứu pháp luật của mình, tác giả Kevin (Vương quốc Anh) dựa trên tính chất đã chia các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự làm hai loại là bắt buộc và lựa chọn như sau: “1. Một người đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự nếu người đó dưới 10 tuổi hoặc đã được xác định là mất trí; 2. Một người có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu người đó dưới

14 tuổi và có sự phát triển chưa đầy đủ về nhận thức để có thể đánh giá được đúng sai về trách nhiệm pháp lí hoặc không đủ khả năng chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Trong các trường hợp đã nêu, người đó đều bị áp dụng biện pháp giam giữ theo Luật về sức khỏe tâm thần, nhưng không bị kết án là người phạm tội<sup>(9)</sup>.

Hay các nhà lập pháp Cộng hòa Latvia đã dựa trên đối tượng áp dụng và chia thành miễn trách nhiệm hình sự đối với người đã thành niên và đối với người chưa thành niên phạm tội khi đáp ứng những điều kiện nhất định. Ngoài ra, trong quá trình cải cách luật hình sự nước này, các nhà làm luật đã chú ý hơn đến quy định về trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên và phân loại rõ hơn (hệ thống hóa) những nguyên tắc khi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên, nhấn mạnh trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với đối tượng này và khuyến khích áp dụng các biện pháp giáo dục, cải tạo đối với họ nhằm thực thi các nguyên tắc của trách nhiệm hình sự (như pháp chế, nhân đạo, công bằng, phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự; v.v... Các nguyên tắc đó là:

- Rút ngắn danh mục các hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên;
- Đặc tính riêng biệt cho việc áp dụng các hình phạt đó, cũng như những tình huống dẫn đến tội phạm và việc áp dụng hình phạt;
- Khả năng áp dụng các biện pháp giáo dục thay thế;
- Các điều kiện để được miễn trách

nhiệm hình sự, gắn liền với từng trường hợp cụ thể và với nhân thân người đó;

- Rút ngắn các điều khoản buộc tội; v.v...<sup>(10)</sup>

Nói chung, việc phân loại trong pháp luật chủ yếu dựa trên đối tượng phạm tội, song lại khuyến khích người có thẩm quyền áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự (và các biện pháp giáo dục, cải tạo khác) đối với người chưa thành niên phạm tội, ngoài ra, qua nghiên cứu cho thấy việc phân loại theo các tiêu chí khác cũng không rõ ràng trong các tài liệu đã được tiếp cận.

Còn trong pháp luật hình sự nước ta, theo tác giả Nguyễn Ngọc Chí thì những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong Phần chung, áp dụng đối với tất cả các tội phạm hoặc đối với một loại tội phạm hoặc đối với một loại chủ thể nhất định. Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự ở Phần các tội phạm chỉ được áp dụng đối với người phạm vào tội mà luật có quy định. Tuy nhiên, tác giả còn chỉ ra những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự ở Phần chung Bộ luật hình sự lại có thể phân chia thành hai nhóm nữa:

Nhóm 1: Các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm: Nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; Do sự ăn năn hối cải của người phạm tội; Khi có quyết định đại xá hoặc đặc xá; Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Nhóm 2: Nhóm các tình tiết miễn trách trách nhiệm hình sự đối với một loại tội nhất định và bao gồm: Do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; Cho người chưa thành niên phạm tội<sup>(11)</sup>.

Theo tác giả Võ Khánh Vinh căn cứ vào những quy định của Bộ luật hình sự, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần chung bao gồm:

- Cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19);

- Cho người phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 23);

- Cho người phạm tội do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1 Điều 25);

- Cho người phạm tội do người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (khoản 1 Điều 25);

- Do có hành vi tích cực của người phạm tội (khoản 2 Điều 25);

- Khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25);

- Cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69) và các trường hợp được quy định trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta<sup>(12)</sup>.

Tác giả Phạm Mạnh Hùng lại căn cứ vào các quy định của luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam rút ra những điều kiện (hay những căn cứ) để có thể được miễn trách nhiệm hình sự, trong đó có những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được thực tiễn xét xử áp dụng nhưng chưa được các nhà làm luật ghi nhận trong Bộ luật hình sự hay BLTTHS, đó là:<sup>(13)</sup>

- Do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

- Do hành vi tích cực của người phạm tội;

- Trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự, đáng được khoan hồng đặc biệt;

- Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Một số tội luật định chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại mà người bị hại không có yêu cầu.

Tác giả Lê Thị Sơn mặc dù không khẳng định trực tiếp nhưng cũng đã chỉ ra trong Bộ luật hình sự các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có hai loại là bắt buộc và lựa chọn dựa theo tính chất đồng thời chỉ ra Điều 25 Bộ luật này về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng cho mọi tội phạm, còn các trường hợp khác áp dụng có tính chất điển hình cho từng loại tội...<sup>(14)</sup>

Theo tác giả Lê Văn Cẩm thì căn cứ vào các quy phạm về chế định này trong Bộ luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại hai phần là Phần chung và Phần các tội phạm và liệt kê các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm chín dạng: Năm dạng (trường hợp) trong Phần chung và bốn dạng trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999, đó là:

- Cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19);

- Do sự chuyển biến của tình hình (khoản 1 Điều 25);

- Do sự ăn năn hối cải của người phạm tội (khoản 2 Điều 25);

- Khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25);
- Cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69);
- Cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 80);
- Cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289);
- Cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290);
- Cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314)<sup>(15)</sup>.

Với cách tiếp cận đặc biệt, tác giả Đinh Văn Quế lại quan niệm rất rộng, ông cho rằng các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có bản chất pháp lí khác với loại trừ trách nhiệm hình sự, với không có sự việc phạm tội... nhưng sau đó lại khẳng định: “... *suy cho cùng miễn trách nhiệm hình sự cũng là không bị truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu người phạm tội không bị áp dụng biện pháp xử lí gì)...*”<sup>(16)</sup> nên tác giả cũng xếp các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này nằm trong nhóm thứ ba về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, qua phân tích các quan điểm khác nhau trong khoa học luật hình sự đã nêu trên, chúng tôi nhận thấy ngoài các trường hợp miễn trách nhiệm được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, một số tác giả còn liệt kê một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác không có trong Bộ luật hình sự như: Do hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; do đặc xá; do người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ,

đáng được khoan hồng đặc biệt; đối với một số tội luật định chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại. Ngoài ra, thậm chí có tác giả còn coi cả các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự.

Theo chúng tôi, về các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự chưa được các nhà làm luật nước ta chính thức quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành mà chỉ mới được thực tiễn xét xử chấp nhận áp dụng thì chưa thể coi là các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được theo đúng nghĩa của nó (là một dạng miễn trách nhiệm hình sự). Hay do đặc xá thì người phạm tội được miễn chấp hành hình phạt theo khoản 2 Điều 57 Bộ luật hình sự chứ không phải được miễn trách nhiệm hình sự đồng thời nội dung, chủ thể ban hành, bản chất lẫn hậu quả pháp lí và đặc biệt là đối tượng được áp dụng đặc xá và đại xá là khác nhau. Bên cạnh đó, nếu coi miễn trách nhiệm hình sự là trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự và xếp cùng với các trường hợp này là chưa chính xác và chưa phản ánh đúng bản chất của chúng. Bởi lẽ, có thể người được miễn trách nhiệm hình sự họ cũng không bị áp dụng bất kì biện pháp chế tài nào (hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật; v.v.) nhưng bản chất pháp lí của hai chế định này là hoàn toàn khác nhau. Theo đó, đối với trường hợp thứ nhất, hành vi do người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự thực hiện hoàn toàn thỏa mãn các dấu hiệu pháp lí của cấu thành tội phạm tương ứng được pháp luật hình sự quy định, có nghĩa hành vi do người này thực hiện là tội

phạm và người đó phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng do xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự và có những điều kiện nên người phạm tội lại được miễn trách nhiệm hình sự. Còn đối với trường hợp thứ hai, hành vi của một người nào đó đã thực hiện hành vi gây ra (hoặc có thể gây ra) nguy hiểm cho xã hội nhưng không đưa đến hậu quả pháp lí hình sự mà người thực hiện nó phải chịu tùy theo từng trường hợp tương ứng cụ thể khi đáp ứng những điều kiện nhất định mà chúng tôi đã đề cập ở phần trước - do thiếu ít nhất một trong các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản và rất quan trọng của tội phạm nên tính chất phạm tội của hành vi được loại trừ, do đó khi thực hiện hành vi họ không phải chịu trách nhiệm hình sự, thậm chí một số trường hợp người thực hiện hành vi còn được Nhà nước động viên, khuyến khích khen thưởng (ví dụ: phòng vệ chính đáng hay tình thế cấp thiết quy định tại Điều 15 và Điều 16 Bộ luật hình sự). Như vậy, với cách quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, theo chúng tôi các tiêu chí và danh mục các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm:

*Một là*, dựa trên vị trí sắp xếp trong Bộ luật, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được chia thành các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định trong Phần chung và Phần các tội phạm Bộ luật hình sự với năm trường hợp trong Phần chung (Điều 19, các khoản 1-3 Điều 25 và khoản 2 Điều 69) và bốn trường hợp trong Phần các tội phạm (khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3

Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999) với các nội dung điều kiện tương ứng trong các điều luật này.

*Hai là*, dựa trên tính chất (khi các nhà làm luật sử dụng cụm từ “được miễn” hay “có thể miễn”), các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự lại được chia thành các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc và có tính chất tùy nghi (lựa chọn) với bốn trường hợp bắt buộc (Điều 19, khoản 1, 3 Điều 25 và khoản 3 Điều 80) và năm trường hợp lựa chọn (khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 69, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999). Đối với các trường hợp bắt buộc, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử tùy vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng bắt buộc phải ra văn bản quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Trong khi đó, đối với các trường hợp lựa chọn, việc quyết định có miễn trách nhiệm hình sự hay không lại thuộc về sự đánh giá và quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, tùy vào từng trường hợp cụ thể, yêu cầu phòng và chống tội phạm, cũng như nhân thân và thái độ người phạm tội.

*Ba là*, dựa trên nội dung và phạm vi áp dụng, các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được chia thành các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có thể áp dụng đối với tất cả tội phạm hoặc áp dụng đối với một số tội phạm nhất định hay đặc thù, thậm chí là đối tượng người chưa thành niên. Trên cơ sở này, Bộ luật hình sự có các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với tất cả các tội phạm (các khoản



1-3 Điều 25); áp dụng đối với loại tội phạm nhất định và được áp dụng đối với các tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý (Điều 19; khoản 2 Điều 69 - Người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn) hay tội phạm đặc thù (Điều 80, Điều 280, Điều 290, Điều 314 Bộ luật hình sự).

Ngoài ra, còn nhiều cách phân loại khác, có thể dựa vào khả năng áp dụng, mà có thể áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp; đối tượng bị áp dụng là người đã thành niên hay chưa thành niên; thực tiễn áp dụng và luật thực định; v.v... Tuy vậy, theo Bộ luật hình sự năm 1999 chỉ bao gồm chín trường hợp do luật định như sau: 1) Do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19); 2) Do sự chuyển biến của tình hình (khoản 1 Điều 25); 3) Do hành vi tích cực của người phạm tội (khoản 2 Điều 25); 4) Khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25); 5) Cho người chưa thành niên phạm tội (khoản 2 Điều 69); 6) Cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 80); 7) Cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289); 8) Cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290); 9) Cho người phạm tội không tố giác tội phạm (khoản 3 Điều 314).

(1).Xem: Kelina X. G., *Những vấn đề lý luận của việc tha miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb. Khoa học, Maxcova, 1974, tr.31.

(2).Xem: Michael Bogdan (Editor), *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000, p.184.

(3).Xem: Agnè Barans Kaitè & Jonas Prapiestis. *Exemption from Criminal liability in the context of the Constitution and Constitutional Jurisprudence.*

*Jurisprudence*, 2006, 7 (85), p.30.

(4).Xem: Trịnh Tiên Việt, “Về khái niệm miễn trách nhiệm hình sự”, Tạp chí khoa học (chuyên san Kinh tế - Luật), số 2/2007, tr. 110-111.

(5).Xem: PGS.TSKH. Đào Trí Úc (chủ biên), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 268.

(6).Xem: Trịnh Tiên Việt, “Miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí tòa án nhân dân, số 11(6)/2006.

(7).Xem: PTS. Lê Thị Sơn, “Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự”, Tạp chí luật học, số 5/1997, tr. 19.

(8).Xem: ThS. Lê Văn Luật, “Bàn về chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự”, Tạp chí dân chủ và pháp luật, số 3/2006, tr. 53.

(9).Xem: English Kevin's Law glossary: Exemption from Criminal liability. In: [http://www.kevinboone.com/lawglos\\_exemption\\_from\\_criminal\\_ability.html](http://www.kevinboone.com/lawglos_exemption_from_criminal_ability.html), 9/10/2003.

(10).Xem: <http://www.Leidykia.vu.lt/inetleid/teise/48/str6.html>, tr.1.

(11).Xem: Nguyễn Ngọc Chi, “Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam”, Tạp chí khoa học (KHXH), số 4/1997, tr.14 -17.

(12).Xem: TS. Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 392-393.

(13).Xem: Phạm Mạnh Hùng, “Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự”, Tạp chí tòa án nhân dân, số 2/1993, tr.14-15.

(14).Xem: TS. Lê Thị Sơn. *Chương I - Trách nhiệm hình sự*, trong sách: *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*. Tập thể tác giả do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên. Nxb. Công an nhân dân. Hà Nội, 2001, tr.13-14.

(15).Xem: TSKH. Lê Cẩm, “Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999”, Tạp chí tòa án nhân dân, số 1/2001; “Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác ngoài Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999”, Tạp chí dân chủ và pháp luật, số 2/2001.

(16).Xem: ThS. Đinh Văn Quế, *Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 6, 7, 96.